

CHƯƠNG V**THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ THƯỜNG CHO NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT VIÊN****Điều 55. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của người quản lý công ty**

- 55.1 Công ty trả thù lao, tiền lương cho Người quản lý của Công ty theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
- 55.2 Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc như sau:
- 55.2.1 Tổng thù lao của tất cả thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Đại hội đồng cổ đông dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí và được quyết định tại cuộc họp thường niên;
- 55.2.2 Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ phải chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
- 55.2.3 Tổng Giám đốc được trả lương và tiền thưởng theo quyết định của Hội đồng quản trị. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc;
- 55.2.4 Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 56. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Kiểm soát viên

- 56.1 Kiểm soát viên được trả thù lao công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát;
- 56.2 Kiểm soát viên được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
- 56.3 Thù lao, tiền lương và chi phí hoạt động của người quản lý và Kiểm soát viên được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

CHƯƠNG VI TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY VÀ XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 57. Trách nhiệm của người quản lý

- 57.1 Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật có liên quan, Điều lệ này, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- 57.2 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, miễn cán vì lợi ích tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty;
- 57.3 Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; Không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 57.4 Không được tiết lộ bí mật của Công ty, trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận;
- 57.5 Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.
- 57.6 Khi Công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì:
 - 57.6.1 Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả các chủ nợ biết;
 - 57.6.2 Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của Công ty, kể cả cho người quản lý;
 - 57.6.3 Kiến nghị các biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty;

Điều 58. Các tranh chấp có thể xảy ra

- 58.1 Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:
 - 58.1.1 Cổ đông với Công ty;
 - 58.1.2 Cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hay người quản lý quy định tại Điều lệ này;
 - 58.1.3 Khách hàng hoặc các đối tác khác liên quan với Công ty.
- 58.2 Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: Các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hoặc các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 59. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

- 59.1 Thương lượng và hòa giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền giải quyết tranh chấp sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

59.2 Đưa ra Trung Tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam hoặc Tòa án có thẩm quyền: Trong trường hợp bình thường, nếu các bên không đạt được thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình thương lượng, hòa giải, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trung Tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo quy tắc tổ tụng của VIAC hoặc Tòa án có thẩm quyền.

59.3 Chi phí thương lượng, hòa giải và chi phí tố tụng:

59.3.1 Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải;

59.3.2 Các chi phí tố tụng sẽ do VIAC hoặc Tòa án quyết bên nào phải chịu.

Điều 60. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

60.1 Hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng quản trị chấp thuận:

60.1.1 Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;

60.1.2 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc và người có liên quan của họ;

60.1.3 Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần;

60.1.4 Doanh nghiệp mà những người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc người quản lý khác của Công ty cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ;

Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

60.2 Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các trường hợp quy định tại khoản 60.1 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

60.3 Hợp đồng hoặc giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của Pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được sự chấp thuận theo quy định tại Điều này gây thiệt hại cho Công ty. Người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 61. Chế độ báo cáo và công bố thông tin**61.1 Nghĩa vụ công bố thông tin**

61.1.1 Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;

61.1.2 Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.

61.2 Nội dung công bố thông tin

61.2.1 Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- a) Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;
- b) Công bố thông tin bất thường trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát sinh các sự kiện theo quy định của pháp luật;
- c) Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

61.2.2 Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.

61.3 Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:

61.3.1 Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;

61.3.2 Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;

61.3.3 Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề về quản trị Công ty theo quy định.

61.4 Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

CHƯƠNG VII QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN

Điều 62. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng một (01/01) hàng năm và kết thúc vào ngày ba mươi một tháng mười hai (31/12) dương lịch hàng năm.

Điều 63. Hệ thống kế toán

- 63.1 Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
- 63.2 Công ty phải lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 64. Chế độ tài chính

- 64.1 Chế độ tài chính và báo cáo thường niên của Công ty phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước về cả nội dung và thời gian.
- 64.2 Cuối mỗi năm tài chính, Hội đồng quản trị xem xét, thông qua quyết toán để trình Đại hội đồng cổ đông các báo cáo tài chính sau:
- 64.2.1 Bảng cân đối kế toán;
- 64.2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- 64.2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 64.2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính;
- 64.2.5 Báo cáo tổng hợp kiểm kê tài sản cuối niên độ.
- 64.3 Các báo cáo tài chính này được gửi tới Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị trước phiên họp Hội đồng quản trị bảy (07) ngày để các Kiểm soát viên và Hội đồng quản trị xem xét và được trình bày tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Sau Đại hội đồng cổ đông, các báo cáo cùng với Biên bản họp Đại hội được lưu lại tại trụ sở Công ty. Thời hạn lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Kiểm toán

- 65.1 Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét theo đúng quy định.
- 65.2 Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Trong cùng năm tài chính, Công ty không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.
- 65.3 Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- 65.4 Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
- 65.5 Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 66. Phân phối lợi nhuận chi trả cổ tức và lập quỹ

- 66.1 Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức, thưởng và hình thức chi trả hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
- 66.2 Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:
- 66.2.1 Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- 66.2.2 Đã bù đắp các khoản chi không được ghi vào chi phí tính thuế của Công ty;
- 66.2.3 Đã trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
- 66.2.4 Ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.
- 66.3 Trường hợp cổ tức, thưởng hay những khoản tiền khác liên quan tới một cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở cổ đông cung cấp. Việc thanh toán cổ tức có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
- 66.4 Hội đồng quản trị quyết định ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức, thưởng theo phương án của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 67. Trích lập các quỹ theo quy định

- 67.1 Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các Quỹ:
- 67.1.1 Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
- 67.1.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- 67.1.3 Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- 67.1.4 Các Quỹ khác.
- 67.2 Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại khoản 67.1, Điều này thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 68. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

CHƯƠNG VIII TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 69. Tổ chức lại Công ty

- 69.1 Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và sau khi được UBCKNN chấp thuận.
- 69.2 Trình tự, thủ tục tổ chức lại Công ty bằng các hình thức nêu trên thực hiện theo các quy định của Luật Chứng khoán, Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan khác.

Điều 70. Giải thể công ty

- 70.1 Công ty giải thể trong các trường hợp sau:
- 70.1.1 Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã được gia hạn;
- 70.1.2 Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể Công ty trước thời hạn và được UBCKNN chấp thuận;
- 70.1.3 UBCKNN thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 70.1.4 Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 70.2 Việc giải thể Công ty trong bất kỳ trường hợp nào đều phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định của Điều lệ này và pháp luật. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.
- 70.3 Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.
- 70.4 Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 71. Phá sản công ty

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Điều 72. Ban thanh lý

- 72.1 Trong trường hợp Công ty chấm dứt hoạt động, Hội đồng quản trị sẽ triệu tập Đại hội đồng cổ đông để quyết định thành lập Ban thanh lý tài sản. Ban thanh lý gồm những người có chuyên môn và hiểu biết trong lĩnh vực thanh lý tài sản. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ giữ chức Trưởng Ban thanh lý. Công ty có thể sử dụng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực này.
- 72.2 Ban thanh lý là người đại diện chính thức của Công ty trong việc thực hiện các thủ tục thanh lý tài sản và chấm dứt hoạt động của Công ty, kể cả các công việc phát sinh trong quá trình thanh lý như việc kiện tụng, công nợ,
- 72.3 Ban thanh lý có nhiệm vụ như sau:
- 72.3.1 Tiến hành kiểm kê toàn bộ các tài sản của Công ty, các khoản nợ và các khoản vay để soạn thảo bản kê khai tài sản có và tài sản nợ;
- 72.3.2 Lập kế hoạch và tiến hành thanh lý các hợp đồng và thanh toán các khoản vay nợ;

- 72.3.3 Ban thanh lý sẽ trình biên bản thanh lý lên Đại hội đồng cổ đông sau khi hoàn thành việc thanh lý và thanh toán chi phí thanh lý bao gồm cả lương của các thành viên Ban thanh lý;
- 72.3.4 Ban thanh lý sẽ gửi hồ sơ giải thể Công ty đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thực hiện các thủ tục có liên quan theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.
- 72.3.5 Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
- Các chi phí thanh lý;
 - Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
 - Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;
 - Các khoản vay (nếu có);
 - Các khoản nợ khác của Công ty;
 - Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ các mục trên đây được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG IX

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ VÀ LƯU TRỮ HỒ SƠ

Điều 73. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ

- 73.1 Việc sửa đổi, bổ sung điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét quyết định.
- 73.2 Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 74. Chế độ lưu trữ tài liệu của công ty

Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Công ty, thời hạn lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật:

- 74.1 Điều lệ Công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; quy chế quản lý nội bộ của Công ty; Sổ đăng ký cổ đông;
- 74.2 Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty, giấy phép hành nghề kinh doanh chứng khoán; giấy chứng nhận các quyền sở hữu (nếu có);
- 74.3 Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty;
- 74.4 Quy chế tài chính của Công ty;
- 74.5 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định đã được thông qua;
- 74.6 Bản báo cáo bạch để phát hành chứng khoán;
- 74.7 Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
- 74.8 Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;
- 74.9 Các tài liệu khác của Công ty và khách hàng theo quy định của pháp luật.

- 74.10 Tất cả văn bản bao gồm nhưng không giới hạn biên bản, quyết định, thông báo, mẫu, danh sách, công bố, quy định và số do Công ty, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các tổ chức và chức vụ trong Công ty phát hành hoặc soạn thảo phải được làm bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

CHƯƠNG X HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 75. Hiệu lực thi hành

- 75.1 Bản điều lệ này (Sửa đổi lần thứ 11) gồm 10 Chương 75 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam nhất trí thông qua theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2019 tại Thành phố Hồ Chí Minh và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ.
- 75.2 Điều lệ này được lập thành 03 bản chính, có giá trị pháp lý như nhau.
- 75.3 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.
- 75.4 Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
- 75.5 Các cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, thành viên Ban Giám đốc, Giám đốc, các Trưởng Phó phòng chức năng và toàn thể cán bộ, nhân viên Công ty có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh Điều lệ này.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành

97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1

CHỨNG THỰC BẢN SAO

ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 02...0...0...5...3... Quyển số: 01 SCT/BC

Ngày: 07...05...2019.

Công chứng viên



Park Won Sang

Số : 05-19/NQ-HĐQT

TP.HCM, ngày 06 tháng 05 năm 2019

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

V/v Thông qua thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm tên: Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.01 của KIS Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2010;
- Căn cứ Điều lệ hiện hành của Công ty;
- Căn cứ nội dung cuộc họp HĐQT ngày 06/05/2019.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm tên: Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.01 của KIS Việt Nam

- KIS Việt Nam thông qua việc phát hành chứng quyền dựa trên chứng khoán cơ sở là HPG có các thông tin như sau:

STT	Thông tin	Chứng quyền HPG
1	Tên chứng quyền	Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.01
2	Tên (mã) chứng khoán cơ sở	HPG
3	Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
4	Loại chứng quyền	Mua
5	Kiểu chứng quyền	Châu Âu
6	Phương thức thanh toán thực hiện quyền	Tiền
7	Thời hạn	06 tháng
8	Tỷ lệ chuyển đổi	5:1
9	Giá thực hiện (đồng)	41.999
10	Giá chào bán cao nhất dự kiến	2.000 đồng/chứng quyền
11	Giá chào bán thấp nhất dự kiến	1.000 đồng/chứng quyền
12	Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán	3.000.000

13	Giá trị chào bán dự kiến (đồng)	6.000.000.000
14	Tài sản bảo đảm thanh toán	Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký
15	Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến (đồng)	3.000.000.000
16	Thời gian thông báo chào bán dự kiến	11/06/2019
17	Thời gian đăng ký mua chứng quyền dự kiến	12/06/2019 - 18/06/2019
18	Ngày niêm yết dự kiến	28/06/2019

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký, Ban Tổng giám đốc và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Park Won Sang



TP.HCM, Ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGHI QUYẾT

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2017
HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 11 thông qua ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 12 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.
- Căn cứ kết quả biểu quyết và Biên bản kiểm phiếu và Biên bản họp Đại Hội Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam ngày 20/04/2018. Đại Hội đồng cổ đông:

QUYẾT NGHỊ

ĐIỀU 1: Thông qua báo cáo hoạt động năm 2017

- Doanh Thu năm 2017 : 207,336 triệu đồng
- Chi Phí hoạt động năm 2017: 143,910 triệu đồng
- Chi phí Quản lý năm 2017: 56,656 triệu đồng
- Lãi/Lỗ trước thuế năm 2017: 7,277 triệu đồng

ĐIỀU 2: Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2018

- Doanh thu năm 2018 : 200,916 triệu đồng
- Chi Phí hoạt động năm 2018: 71,554 triệu đồng
- Chi phí Quản lý năm 2018: 91,928 triệu đồng
- Lãi/Lỗ trước thuế năm 2018: 38,037 triệu đồng

ĐIỀU 3: Thông qua báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị

Đại hội thông qua báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị

ĐIỀU 4: Thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát

Đại hội thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát

ĐIỀU 5: Thông qua Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán cho báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty

Đại hội thông qua Tờ trình ủy quyền cho HĐQT lựa chọn công ty kiểm toán cho năm tài chính 2018

ĐIỀU 6: Thông qua tờ trình phát hành chứng quyền có bảo đảm

Đại hội thông qua tờ trình phát hành chứng quyền có bảo đảm

ĐIỀU 7: Thông qua tờ trình sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty
Đại hội thông qua tờ trình sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty.

ĐIỀU 8: Thông qua Báo cáo thù lao HĐQT và BKS 2017 và phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS 2018

Thù lao Ban kiểm soát năm 2018:

- Trưởng ban: 2,000,000 VND/ tháng
- Thành viên khác: 1,500,000 VND/ tháng

Riêng các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát người Hàn Quốc tiếp tục tình nguyện không nhận thù lao trong năm 2018.

ĐIỀU 9: Thông qua thành viên HĐQT nhiệm kì 2018 -- 2022.

Đại hội đã bầu chọn thành viên HĐQT cho nhiệm kì (2018-2022) với kết quả như sau:

No.	Members	ID/Passport
1.	Park Won Sang	M29313726
2.	Kim Sung Hwan	M24892666
3.	Lee Seung Hyun	M24571654

ĐIỀU 10: Thông qua thành viên BKS trong nhiệm kì 2018 -- 2022.

Đại hội đã bầu chọn thành viên BKS cho nhiệm kì (2018-2022) với kết quả như sau:

No.	Members	ID/Passport
1.	Bạch An Viễn	B5942123
2.	Hoàng Anh Việt	024890116
3.	Cho Hun Hee	M00120637

ĐIỀU 11: Thông qua việc chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm TGD Công ty

Đại hội đã thống nhất thông qua vấn đề này.

ĐIỀU 12: Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành Công ty CP Chứng khoán KIS Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị Quyết này.

Nghị Quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Quý Cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Ban Giám đốc
- Lưu văn thư

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
-----000-----

TỜ TRÌNH

Phê chuẩn thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm

PROPOSAL

For approval on issuing Covered warrant

*Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty CPCK KIS Việt Nam
Respectfully to: KIS Vietnam Shareholder general meeting*

Căn cứ/Pursuant to:

- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 11 thông qua ngày 29/6/2006 và Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

The Law on Securities No. 70/2006/QH11 passed by National Assembly of Socialist of Republic of Vietnam dated 29/06/2006 and Law No. 62/2010/QH12 dated 24/11/2010 amending, supplementing a number of articles of Law on Securities;

- Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật chứng khoán sửa đổi;

Decree 60/2015/NĐ-CP dated 26 June 2015 of the Government amending, supplementing a number of articles of Decree 60/2015/NĐ-CP specifying and guiding a number of articles of Law on Securities and amended Law on Securities;

- Thông tư số 107/2016/TT-BTC ngày 29/06/2016 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm có bảo đảm;

Circular 107/2016/TT-BTC dated 29 June 2016 of the Ministry of Finance guiding on the offering and transaction of covered warrant;

- Quyết định số 72/QĐ-UBCK ngày 18/1/2018 do Ủy ban chứng khoán nhà nước ban hành về Quy chế hướng dẫn chào bán và phòng ngừa rủi ro chứng quyền có bảo đảm;

Decision No 72/QĐ-UBCK dated 18 January 2018 of State Securities Commission about Regulation of guiding on covered warrant issuing and hedging;

- Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 2/3/2018 do Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ban hành về Quy chế hoạt động tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro của tổ chức

phát hành chứng quyền có bảo đảm có bảo đảm tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

- *Decision No 68/QĐ-SGDHCM dated 2 March 2018 of Hochiminh Stock Exchange about Regulation for market making and hedging of covered warrant issuers on Hochiminh Stock Exchange.*

- Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành;

Circular 23/2018/TT-BTC dated 12 March 2018 of the Ministry of Finance guiding on accounting of covered warrant in securities companies as issuers;

- Điều lệ sửa đổi lần thứ 10 của công ty cổ phần chứng Khoán KIS Việt Nam.

The 10th amended Charter of KIS Vietnam Securities Corporation.

Hiện tại, khung pháp lý cho việc thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm có bảo đảm đã được ban hành chính thức. Để tạo điều kiện cho Công ty có thể triển khai các nghiệp vụ, sản phẩm mới kịp thời để mở rộng hoạt động của Công ty, cung cấp thêm dịch vụ cho khách hàng, nâng cao doanh thu cho Công ty, HĐQT kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua nội dung sau đây:

Currently, the legal framework for issuing covered warrant has just been established. In order for the Company to expand the Company's operations, to provide new products and services to our clients promptly and to increase the Company's revenue, Board of Directors (BOD) would like to propose to the GSM to approve:

1. Thông qua việc cho phép Công ty phát hành chứng quyền có bảo đảm có bảo đảm đáp ứng các quy định liên quan.

Approve on permission for the Company to issue covered warrant in conformity with relevant regulations.

2. Sửa đổi Điều lệ để bổ sung các nội dung sau:

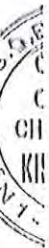
Adjust the charter to add contents below:

- a. Quyền phát hành chứng quyền có bảo đảm

Right to issue Covered warrant

- i. Căn cứ quy định của pháp luật và chấp thuận của UBCKNN, Công ty sẽ phát hành chứng quyền có bảo đảm và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm.

- i. *Subject to applicable laws and approval of SSC, the Company shall offer covered warrant and carry out all relevant business activities.*



- ii. Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho Công ty theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Covered warrant is securities guaranteed by assets issued by the Company, allowing owners to purchase (purchasing covered warrants) or sell (selling covered warrants) the primary securities to the Company at a price determined before, at or before a defined time, or allowing owners to receive the difference between the undertaking price and the price of primary securities at the time of execution.

- b. Quy định về quyền của người sở hữu chứng quyền có bảo đảm:

Regulation for the right of warrant holder(s):

Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty và có các quyền sau đây:

Warrant holders are creditors of the debt partially covered by the Company and have the following rights:

- i. Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo điều kiện và phương thức thanh toán do Công ty quy định trong bản cáo bạch của từng đợt phát hành và theo quy định pháp luật có liên quan;

Right to be paid in cash or transferred underlying securities according to conditions and method of payment regulated by the Company in prospectus of each issuing and in accordance with relevant laws;

- ii. Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định pháp luật;

Right to be paid in cash when covered warrant(s) delisted in accordance with laws;

- iii. Quyền chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố vay vốn trong các quan hệ dân sự theo quy định pháp luật;

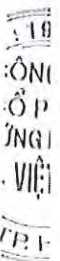
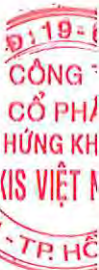
Right to transfer, to give, to inherit, to pledge in civil relations in accordance with the law;

- iv. Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

Right to have priority payment in case of the Company's dissolution or bankruptcy in accordance with relevant laws;

- v. Và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Other rights in accordance with relevant laws.



3. Thông qua tổng hạn mức cho tất cả các đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm tối đa là 20% vốn khả dụng của Công ty theo báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm phát hành. Đồng thời, tổng hạn mức phát hành này phải tuân thủ quy định của UBCKNN về vốn khả dụng tính tại thời điểm phát hành.

Approve on maximum quota of all covered warrant issuings is 20% of the Company's available capital written on latest financial statement when issuing. Total sale quota must be compliant with the State Securities Commission's regulation of available capital when issuing.

4. Thông qua phương án bảo đảm thanh toán và các nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu chứng quyền có bảo đảm trong trường hợp Công ty bị mất khả năng thanh toán, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản. Cụ thể:

Approve on payment guarantee plan and obligations of the Company for warrant holder(s) in case of the Company's insolvency, consolidation, merger, dissolution or bankruptcy. Specifically:

- a. Trường hợp Công ty bị mất khả năng thanh toán: sử dụng các nguồn sau để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu chứng quyền có bảo đảm:

In case of the Company's insolvency:

- i. Tài sản phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm có trên tài khoản tự doanh;
Hedging assets for covered warrant(s) in proprietary trading account;
- ii. Tài sản bảo đảm thanh toán đã được Công ty ký quỹ tại ngân hàng lưu ký cho các đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm;
Assets in depository account(s) in depository bank(s);
- iii. Bảo lãnh thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm (nếu có).

Payment guarantee for covered warrant (if any).

Trường hợp các nguồn trên không đủ để thanh toán, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền có bảo đảm thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

In case the above sources are not enough to pay, payment for warrant holder(s) complies with Law on dissolution, bankruptcy in settlement for creditor of the debt partially.

- b. Trường hợp Công ty bị giải thể, phá sản: áp dụng theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản trong việc thanh toán đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

In case of the Company's dissolution or bankruptcy: comply with Law on dissolution, bankruptcy in settlement for creditor(s) of the debt partially.

- c. Trường hợp Công ty bị hợp nhất, sáp nhập: áp dụng theo quy định về việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền có bảo đảm tại Luật Doanh nghiệp.

In case of the Company's consolidation, merger: comply with Law on enterprises in settlement for warrant holder(s).

5. Ủy quyền cho HĐQT quyết định thời điểm thực hiện và hoàn tất các thủ tục cần thiết để triển khai các hoạt động nêu trên, bao gồm cả việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ cho phù hợp với quy định.

Authorize BOD to decide implemented time and completes necessary procedures to implement the activities above, including adjustment, adding the charter to be compliant with regulations.

6. Ủy quyền cho HĐQT quyết định chi tiết về từng đợt phát hành, bao gồm: lựa chọn tài sản cơ sở, quyết định quy mô phát hành cho từng đợt phát hành, và các chi tiết liên quan.

Authorize BOD to decide in detail each issuing, including: choose underlying assets, decide size of issuing for each issuing and other relevant details.

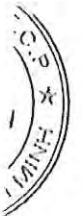
Kính trình Đại hội cổ đông xem xét phê chuẩn.
Please kindly approve this proposal.

TM.HĐQT/ ON BEHALF OF BOD

CHỦ TỊCH/ CHAIRMAN



PARK WON SANG



Số: 03/2018-BB-DHĐCĐ

TP, Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 04 năm 2018



BIÊN BẢN
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM TÀI CHÍNH 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Hôm nay, ngày 20 tháng 04 năm 2018 tại Tp Hồ Chí Minh, Công ty CP Chứng khoán KIS Việt Nam tiến hành trọng thể Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2017 với các nội dung sau:

I. PHẦN THỨ NHẤT: CÁC THỦ TỤC KHAI MẠC ĐẠI HỘI

1. Thành phần tham dự Đại hội, gồm có:

1.1: Các thành viên HĐQT và BKS.

1.2: Ban Giám đốc, CBNV Công ty và Khách mời

1.3: Cổ đông và đại diện cổ đông dự họp:

Tham dự Đại hội với số cổ đông/đại diện cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) năm tài chính 2017 là 01 cổ đông tương ứng với 109,875,691 cổ phần mà họ sở hữu hoặc đại diện, tương đương 98.74% vốn điều lệ, chiếm 98.74% tổng số cổ phần biểu quyết hiện tại của công ty.

(Danh sách Cổ đông và đại diện cổ đông thực tế dự họp ĐHCĐ và số cổ phần họ sở hữu hoặc đại diện được đính kèm Biên bản này).

2. Trưởng ban xác nhận tư cách cổ đông – Bà Nguyễn Thị Tố Mai xác nhận tư cách Cổ đông và đại diện cổ đông – công bố kết quả kiểm tra xác nhận tư cách Cổ đông và đại diện cổ đông dự họp như sau:

2.1: Số cổ đông và Đại diện cổ đông được quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2017 là 66 cổ đông, sở hữu và đại diện cho tổng số 111,276,600 cổ phần.

2.2: Số cổ đông và đại diện cổ đông thực tế dự họp ĐHCĐ thường niên năm tài chính 2017 vào lúc 15h30 là 01 cổ đông, sở hữu hoặc đại diện cho 109,875,691 cổ phần, tương đương 98.74% vốn điều lệ, chiếm 98.74% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hiện tại của công ty.

2.3: Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2014 và Điều lệ Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2017 ngày 20 tháng 4 năm 2018 đủ điều kiện tiến hành.

3. Đoàn Chủ tịch, Ban thư ký, Ban Kiểm phiếu:

Theo quy định của Điều lệ Công ty, Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tọa điều hành cuộc họp ĐHCĐ do HĐQT triệu tập. Ông Park Won Sang, Chủ tịch HĐQT – Chủ tọa ĐHCĐ năm tài chính 2017 đã đề cử nhân sự tham gia Đoàn chủ tịch, Ban thư ký, Ban kiểm phiếu như sau:

3.1: Đoàn chủ tịch Đại hội gồm có:

Ông Park Won Sang – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Cha Hun Do – Giám đốc cấp cao khối kinh doanh

3.2: Ban Thư ký Đại hội gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hồng Nhi – Trưởng ban

Bà: Nguyễn Thị Tố Mai - Ủy viên

3.3: Ban kiểm phiếu gồm

Ông: Hoàng Anh Việt – Trưởng ban

Bà: Mai Diệu Trúc – Ủy viên

Ông: Nguyễn Trí Dục Đức - Ủy viên



Đại hội đã nhất trí thông qua

4. Ông Hoàng Anh Việt – Trưởng Ban kiểm phiếu trình bày quy chế làm việc và cách thức biểu quyết tại Đại hội năm tài chính 2017
Sau khi nghe trình bày, ĐHĐCĐ đã quyết định thông qua quy chế làm việc và cách thức biểu quyết ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2017 của Công ty CCK KIS Việt Nam.

5. Tiếp theo Bà Nguyễn Thị Hồng Nhi – thư ký HĐQT, thay mặt Đoàn chủ tịch thông qua chương trình Đại hội
Sau khi nghe trình bày, ĐHĐCĐ đã quyết định thông qua chương trình Đại hội Cổ đông năm tài chính 2017 của CTCP Chứng khoán KIS VN với tỷ lệ biểu quyết 100%.

Văn bản nội dung chương trình đính kèm
Đại hội nhất trí thông qua.

6. Ông Park Won Sang tiến hành thủ tục khai mạc Đại Hội
Đại hội Cổ đông thường niên năm tài chính 2017 của Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam chính thức bắt đầu.

II. PHẦN THỨ HAI: CÁC TÀI LIỆU TRÌNH BÀY VÀ THÔNG QUA TẠI ĐHĐCĐ:

1. Bản Báo cáo tình hình kinh doanh 2017 và kế hoạch kinh doanh năm 2018 của Tổng giám đốc
2. Báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng Quản trị
3. Báo cáo kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát
4. Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán cho BCTC của Công ty năm 2018
5. Tờ trình phát hành chứng quyền có đảm bảo
6. Tờ trình Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty
7. Báo cáo thù lao HĐQT và BKS 2017 và phương án chi phí thù lao cho HĐQT và BKS 2018
8. Thông qua bầu thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2018-2022
9. Tờ trình Chủ tịch đồng thời Tổng giám đốc Công ty

III. PHẦN THỨ BA: CÁC NỘI DUNG BÁO CÁO, ĐHĐCĐ THẢO LUẬN

1. Báo cáo tình hình kinh doanh 2017 và kế hoạch hoạt động 2018
Ông Cha Hun Do – Giám đốc khối kinh doanh thay mặt Ban điều hành Công ty trình bày bản báo cáo hoạt động 2017 bao gồm các chỉ tiêu tài chính 2017, tình hình hoạt động kinh doanh 2017 và kế hoạch kinh doanh trong năm 2018. (Tài liệu kèm theo)
2. Báo cáo tình hình hoạt động 2017 của Hội Đồng Quản trị
Đại hội đã nghe ông Park Won Sang – Chủ tịch Hội đồng Quản trị trình bày báo cáo hoạt động của HĐQT trong năm 2017. (Báo cáo đính kèm)
3. Báo cáo tình hình hoạt động 2017 của Ban kiểm soát.
Ông Bạch An Viễn – trưởng ban kiểm soát, trình bày báo cáo hoạt động của BKS trong năm 2017. (Bản báo cáo đính kèm).
4. Tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán BCTC 2018
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhi – thay mặt HĐQT trình bày nội dung tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính công ty năm 2018. (Tờ trình đính kèm).
5. Tờ trình phát hành chứng quyền có đảm bảo
Đại hội đã nghe ông Hoàng Anh Việt trình bày tờ trình phát hành chứng quyền có đảm bảo (Tờ trình đính kèm).
6. Tờ trình Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty

Đại hội đã nghe bà Nguyễn Thị Tố Mai trình bày tờ trình Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty (Tờ trình đính kèm).

7. Tờ trình Báo cáo thù lao HĐQT và BKS 2017 và phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS 2018

Đại hội đã nghe bà Nguyễn Thị Hồng Nhi trình bày Báo cáo thù lao HĐQT và BKS 2017 và phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS 2018 (Tờ trình đính kèm).

8. Thông qua bầu cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018-2022

Đại hội đã bầu chọn 03 thành viên HĐQT trong nhiệm kỳ 2018 – 2022 theo danh sách đề cử nhận được

No.	Members	ID/Passport
1.	Park Won Sang	M29313726
2.	Kim Sung Hwan	M24892666
3.	Lee Seung Hyun	M24571654

9. Thông qua bầu cử thành viên BKS nhiệm kỳ 2018-2022

Đại hội đã bầu chọn 03 thành viên BKS trong nhiệm kỳ 2018 – 2022 theo danh sách đề cử nhận được

No.	Members	ID/Passport
1.	Bạch An Viễn	B5942123
2.	Hoàng Anh Việt	024890116
3.	Cho Hun Hee	M00120637

10. Tờ trình Chủ tịch đồng thời Tổng giám đốc Công ty.

Bà Nguyễn Thị Hồng Nhi – thay mặt HĐQT trình bày nội dung tờ trình về việc Ông Park Won Sang là chủ tịch HĐQT đồng thời là TGD công ty. (Tờ trình đính kèm)

11. Thảo luận của cổ đông và khách mời tham dự

IV. BIỂU QUYẾT VÀ BÁO CÁO BIỂU QUYẾT:

Đại hội đã tiến hành biểu quyết cho các vấn đề thường niên bằng phiếu biểu quyết theo sự điều khiển của Chủ tịch đoàn. Ông Hoàng Anh Việt – Trưởng ban kiểm phiếu đã báo cáo kết quả trước Đại hội.

Kết quả biểu quyết các nội dung cần thông qua trước đại hội theo chương trình đại hội và được trình bày tại phần III Biên bản này như sau:

1. Thông qua báo cáo hoạt động 2017 và kế hoạch kinh doanh 2018
Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành
2. Thông qua báo cáo hoạt động 2017 của Hội đồng Quản trị
Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành
3. Thông qua báo cáo kiểm soát 2017 của Ban kiểm soát
Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành
4. Thông qua Tờ trình lựa chọn lựa chọn công ty kiểm toán cho báo cáo tài chính năm 2018
Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành
5. Thông qua tờ trình phát hành chứng quyền có đảm bảo
Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành
6. Thông qua tờ trình Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty
Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành

10-0
ÔNG T
Ổ PH
ING KH
VIỆT N
TR. HỒ

Y/2
N
ĐÁ
AN
C

7. Thông qua Báo cáo thù lao HĐQT và BKS 2017 và phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2018

Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành

8. Kết quả bầu cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018-2022 với kết quả kiểm phiếu như sau:

+ Phiếu bầu hợp lệ: 01 phiếu

+ Phiếu bầu không hợp lệ: 0 phiếu

No.	Ứng cử viên	Số phiếu bầu cho từng ứng cử viên
1	Park Won Sang	109,875,691
2	Kim Sung Hwan	109,875,691
3	Lee Seung Hyun	109,875,691

Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành

9. Kết quả bầu cử thành viên BKS nhiệm kỳ 2018-2022 với kết quả kiểm phiếu như sau:

+ Phiếu bầu hợp lệ: 01 phiếu

+ Phiếu bầu không hợp lệ: 0 phiếu

No.	Ứng cử viên	Số phiếu bầu cho từng ứng cử viên
1	Bạch An Viễn	109,875,691
2	Hoàng Anh Việt	109,875,691
3	Cho Hun Hee	109,875,691

Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành

10. Thông qua tờ trình Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc Công ty

Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành

10. Thông qua tờ trình Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc Công ty
Kết quả: Đại hội biểu quyết đồng ý với tỷ lệ: 100 % tỷ lệ biểu quyết tán thành

V. KẾT THÚC ĐẠI HỘI

1. Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội:

Đại hội đã thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội theo kết quả biểu quyết của các cổ đông và biên bản kiểm phiếu tại Đại hội.

2. Tổng kết Đại hội

Ông Park Won Sang – thay mặt Đoàn Chủ tịch Đại hội Cổ đông thường niên năm tài chính 2017 công ty chứng khoán KIS Việt Nam tuyên bố bế mạc Đại hội.
Đại hội bế mạc lúc 16h30 cùng ngày.

BAN KIỂM PHIẾU
Trưởng ban

Hoàng Anh Việt

BAN THƯ KÝ
Trưởng ban

Nguyễn Thị Hồng Nhi





BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
KIS VIỆT NAM**



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	4 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	15
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	16 - 46

1:036
KIỂM
TOÁN
ĐỘC
LẬP
KIS

1:036
KIỂM
TOÁN
ĐỘC
LẬP
KIS

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Park Won Sang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lee Seung Hyun	Thành viên
Ông Kim Sung Hwan	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Bạch An Viễn	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 11/06/2018)
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11/06/2018)
Ông Hoàng Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2018)
Ông Hoàng Anh Việt	Thành viên
Ông Cho Hun Hee	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Park Won Sang – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

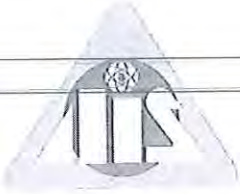
XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Ông Park Won Sang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@alsc.com.vn Website: www.alsc.com.vn

Số: A0618176-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2019

KIỂM TOÁN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số Giấy CNDKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ho Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ho Noi City

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Representative in Con Tho: P.019 - A 200 Nguyen Han St., Ninh Kieu Dist., Con Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: honoi@alsc.com.vn

Email: danang@alsc.com.vn

Email: contho@alsc.com.vn

Email: haiphong@alsc.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.602.137.708.286	2.356.358.742.919
I. Tài sản tài chính	110		2.599.047.829.850	2.346.573.026.624
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.2	194.118.548.191	88.165.884.584
1.1 Tiền	111.1		39.118.548.191	58.165.884.584
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		155.000.000.000	30.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3	35.721.177.790	3.059.899.643
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3	490.000.000.000	935.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	V.3	1.983.241.941.512	1.411.164.256.650
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3	(128.377.907.971)	(117.640.814.286)
7. Các khoản phải thu	117	V.4	8.790.838.279	19.712.138.900
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1.014.646.500	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		7.776.191.779	19.712.138.900
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.776.191.779	19.712.138.900
8. Trả trước cho người bán	118		1.042.451.600	559.673.774
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	14.346.697.550	6.344.529.404
10. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
11. Các khoản phải thu khác	122	V.4	164.082.899	207.457.955
12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	123		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.089.878.436	9.785.716.295
1. Tạm ứng	131		35.078.677	174.086.355
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.5	2.796.133.058	2.094.396.054
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		258.666.701	301.194.948
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	7.206.051.812
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	9.987.126
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.602.107.853	48.372.245.847
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.751.089.676	12.032.062.804
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	12.926.016.676	7.378.410.468
- Nguyên giá	222		36.137.448.943	26.768.868.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(23.211.432.267)	(19.390.458.141)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	17.825.073.000	4.653.652.336
- Nguyên giá	228		35.173.225.738	19.392.813.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(17.348.152.738)	(14.739.161.402)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.8	92.137.500	15.768.634.900
V. Tài sản dài hạn khác	250		29.758.880.677	20.571.548.143
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.9	2.787.918.990	2.464.254.370
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.5	2.652.233.677	6.644.647.857
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	V.10	2.230.765.948	1.953.415.012
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.9	12.076.547.087	9.509.230.904
5. Tiền nộp Quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh	255	V.9	10.011.414.975	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.662.739.816.139	2.404.730.988.766

		Đơn vị tính: VND		
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		696.277.317.679	1.291.694.692.997
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		696.277.317.679	1.291.694.692.997
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	V.11	490.100.000.000	1.106.701.100.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		490.100.000.000	1.106.701.100.000
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.12	185.838.889.966	171.507.163.701
3. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.640.505.414	-
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		135.000.000	82.000.000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.13	6.825.828.912	3.410.747.299
7. Phải trả người lao động	323		5.683.780.179	-
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		40.303.184	188.851.604
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.14	6.002.430.342	9.767.075.059
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		10.579.682	37.755.334
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.966.462.498.460	1.113.036.295.769
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.966.462.498.460	1.113.036.295.769
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.897.011.000.000	1.112.766.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.897.011.000.000	1.112.766.000.000
- a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.897.011.000.000	1.112.766.000.000
- b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		3.459.060.135	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.459.060.135	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		62.533.378.190	270.295.769
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		79.496.833.087	10.865.264.435
4.2 Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	417.2		(16.963.454.897)	(10.594.968.666)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.662.739.816.139	2.404.730.988.766

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		189.701.100	111.276.600
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.16	5.441.980.000	62.390.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		5.228.080.000	62.390.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		213.900.000	-
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g.	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.17	20.000	2.330.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		20.000	2.330.000
10.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		4.220.430.000	4.220.430.000
11.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

			Đơn vị tính: VND		
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
Số lượng chứng khoán					
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.18	4.486.084.650.000	2.921.650.850.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4.221.034.820.000	2.684.311.200.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		886.330.000	2.319.000.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		116.163.800.000	106.650.000.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		41.970.780.000	41.970.780.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		106.028.920.000	86.399.870.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.19	1.301.420.000	16.188.620.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.301.420.000	16.188.620.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	026	V.20; 21	303.760.585.568	173.253.339.045
3.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.20	261.749.709.596	82.838.861.846
3.2	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	027.1	V.20	18.249.321.238	-
3.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	V.20	22.429.121.734	89.082.042.199
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	029.1		20.320.707.234	87.932.569.699
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2.108.414.500	1.149.472.500
3.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.21	1.332.433.000	1.332.435.000
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.22	284.178.831.330	171.920.904.045
4.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		234.211.702.890	158.147.203.927
4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		49.967.128.440	13.773.700.118
5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.23	1.332.433.000	1.332.435.000

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	1.885.394.511	136.352.560
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		17.569.808	922.932
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	VI.4	1.322.056.600	125.931.157
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	01.3		545.768.103	9.498.471
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.2	51.047.291.571	76.577.861.115
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.3	122.474.902.201	56.590.151.518
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		120.919.364.068	67.625.693.259
1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		6.028.242	17.237.153
1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.985.693.405	1.578.504.073
1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		414.286.218	1.577.203.105
1.8	Thu nhập hoạt động khác	11		29.404.220	56.983.922
Cộng doanh thu hoạt động		20		298.762.364.436	204.159.986.705
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		6.992.475.661	111.354.340
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VI.1	623.989.430	110.429.362
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.4	6.368.486.231	924.978
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	VI.5	40.650.086.519	85.544.570.642
2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.5	729.935.033	390.599.506
2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.5	79.131.010.404	53.372.864.918
2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.5	2.394.067.477	1.740.744.573
2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.5	807.125.384	1.245.918.666
2.7	Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động		40		130.704.700.478	142.406.052.645

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		2.217.442.689	2.625.000.000
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.126.905.071	676.940.610
3.3 Doanh thu khác về đầu tư	44		575.983.495	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		3.920.331.255	3.301.940.610
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		13.475.942.465	1.530.691.544
4.2 Chi phí lãi vay	52		267.363.815	99.572.778
Cộng chi phí tài chính	60		13.743.306.280	1.630.264.322
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.6	70.911.137.034	56.655.964.834
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		87.323.551.899	6.769.645.514
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		15.163.972	507.444.823
8.2 Chi phí khác	72		12.526	82.001
Cộng kết quả hoạt động khác	80		15.151.446	507.362.822
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		87.338.703.345	7.277.008.336
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		92.385.132.976	7.152.002.157
9.2 Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện	92		(5.046.429.631)	125.006.179
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		18.157.500.654	4.874.526.507
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.7	18.434.851.590	5.603.717.927
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(277.350.936)	(729.191.420)
XI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		69.181.202.691	2.402.481.829

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.8	447	22
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		447	22

Park

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kim D

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		87.338.703.345	7.277.008.336
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		42.136.440.100	81.397.808.806
- Khấu hao TSCĐ	03		6.429.965.462	3.502.993.626
- Các khoản dự phòng	04		10.737.093.685	57.102.275.239
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		2.933.815.891	1.233.406.887
- Chi phí lãi vay	06		30.180.356.649	28.541.868.181
- Dự thu tiền lãi	08		(8.144.791.587)	(6.357.735.127)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	(2.625.000.000)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		6.368.486.231	924.978
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		6.368.486.231	924.978
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(1.322.056.600)	(125.931.157)
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1.322.056.600)	(125.931.157)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(175.940.314.535)	(1.456.845.349.538)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi Lỗ FVTPL	31		(37.707.707.778)	111.365.513
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		445.000.000.000	(935.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(572.077.684.862)	(601.097.087.334)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(1.014.646.500)	8.150.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	36		11.935.947.121	(9.656.861.118)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		142.623.441	(532.063.688)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		96.375.056	5.791.621.075
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(15.846.282.497)	(2.848.299.571)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	41		(1.363.579.014)	1.840.469.555
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		3.290.677.176	1.170.681.406
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(7.341.970.067)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(32.447.606.461)	(26.744.787.526)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.157.727.588	(326.019.846)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(148.548.420)	31.597.930
- Tăng (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		10.663.661.672	1.391.681.209
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		5.683.780.179	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		14.036.918.831	109.014.202.857
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(41.418.741.459)	(1.368.295.538.575)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(9.472.494.934)	(20.512.319.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(9.472.494.934)	(20.512.319.610)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		784.245.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		1.617.188.772.197	2.049.242.515.112
3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		1.617.188.772.197	2.049.242.515.112
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2.244.589.872.197)	(1.739.141.415.112)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(2.244.589.872.197)	(1.739.141.415.112)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		156.843.900.000	310.101.100.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		105.952.663.607	(1.078.706.758.185)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		88.165.884.584	1.166.872.642.769
- Tiền	101.1		58.165.884.584	6.872.642.769
- Các khoản tương đương tiền	101.2		30.000.000.000	1.160.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		194.118.548.191	88.165.884.584
- Tiền	103.1		39.118.548.191	58.165.884.584
- Các khoản tương đương tiền	103.2		155.000.000.000	30.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Đơn vị tính: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		24.949.209.620.834	16.064.429.510.586
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(29.682.614.785.700)	(18.846.166.825.000)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4.847.031.863.886	2.859.840.670.181
4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		18.249.321.238	-
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.368.771.735)	(1.105.904.612)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		225.378.822.421	181.917.154.867
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(225.378.824.421)	(181.974.462.467)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		130.507.246.523	76.940.143.555
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		173.253.339.045	96.313.195.490
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		173.253.339.045	96.313.195.490
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		82.838.861.846	84.639.726.382
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		89.082.042.199	10.283.726.508
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		1.332.435.000	1.389.742.600
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		303.760.585.568	173.253.339.045
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		303.760.585.568	173.253.339.045
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		261.749.709.596	82.838.861.846
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		40.678.442.972	89.082.042.199
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		1.332.435.000	1.332.435.000



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 12 tháng 03 năm 2019



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
 Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho kỳ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm		
	TM	01/01/2017	Năm 2017		Năm 2018		31/12/2017	31/12/2018	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000	-	-	784.245.000.000	-	1.112.766.000.000	1.897.011.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.112.766.000.000	1.112.766.000.000	-	-	784.245.000.000	-	1.112.766.000.000	1.897.011.000.000
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	3.459.060.135	-	-	3.459.060.135
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	3.459.060.135	-	-	3.459.060.135
4. Lợi nhuận (Lỗ) chưa phân phối		(2.132.186.060)	270.295.769	2.402.481.829	-	69.181.202.691	6.918.120.270	270.295.769	62.533.378.190
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		8.587.788.785	10.865.264.435	2.277.473.650	-	75.549.688.922	6.918.120.270	10.865.264.435	79.496.833.087
4.2. Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện		(10.719.974.845)	(10.594.968.666)	125.006.179	-	(6.368.486.231)	-	(10.594.968.666)	(16.963.454.897)
Tổng cộng		1.110.633.813.940	1.113.036.295.769	2.402.481.829	-	860.344.522.961	6.918.120.270	1.113.036.295.769	1.966.462.498.460

Handwritten signature

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
 Ngày 12 tháng 03 năm 2019

Handwritten signature

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đã kiểm tra theo pháp luật
PARK WON SANG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ mới (trong giấy phép điều chỉnh thành lập & hoạt động số 42/GPĐC-UBCK ban hành ngày 11 tháng 06 năm 2018): 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam ("VND") và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá lại tài sản tài chính.

2.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu tóm, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL")", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM")", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS)".

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ✓ Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- ✓ Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- ✓ Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) **TSTC sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

d) **Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- ✓ Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;
- ✓ Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;
- ✓ Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

2.1.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chuyển đổi: được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh khác: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- ✓ Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."

- ✓ Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay và từng loại tài sản vay nợ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể theo được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

10.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập từ tài sản FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

b. Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

10.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thỏa thuận khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán: Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng trong đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn) ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ✓ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

31
1
7
7
7
7
7
7
7
7
7
7

10/10/2018
KIS VN
P. Nguyễn Thái Bình
Q.1, Tp. HCM

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	730.377	62.734.065.964
- Cổ phiếu	730.377	62.734.065.964
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	-	-
b. Của nhà đầu tư	3.040.573.649	77.397.603.401.562
- Cổ phiếu	3.040.564.589	77.397.498.293.062
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	9.060	105.108.500
Cộng	3,041,304,026	77,460,337,467,526

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	24.794.285	11.231.862
Tiền gửi ngân hàng	39.091.251.987	58.152.156.932
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	2.501.919	2.495.790
Các khoản tương đương tiền	155.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	194.118.548.191	88.165.884.584

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	37.834.581.782	32.817.485.770	126.874.004	156.207.623
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.527.994.305	2.903.692.020	13.527.994.305	2.903.692.020
Tổng cộng	51.362.576.087	35.721.177.790	13.654.868.309	3.059.899.643

3.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản tài chính HTM	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	490.000.000.000	490.000.000.000	935.000.000.000	935.000.000.000
Tổng cộng	490.000.000.000	490.000.000.000	935.000.000.000	935.000.000.000

Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ trên 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
 Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM
BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2018			01/01/2018				
		Giá mua/giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá lại		
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	51.362.576.087	-	(15.641.398.297)	35.721.177.790	13.654.868.309	29.333.619	(10.624.302.285)	3.059.899.643
	Cổ phiếu niêm yết	37.834.581.782	-	(5.017.096.012)	32.817.485.770	126.874.004	29.333.619	-	156.207.623
	Cổ phiếu chưa niêm yết	13.527.994.305	-	(10.624.302.285)	2.903.692.020	13.527.994.305	-	(10.624.302.285)	2.903.692.020
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	490.000.000.000	-	-	490.000.000.000	935.000.000.000	-	-	935.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	490.000.000.000	-	-	490.000.000.000	935.000.000.000	-	-	935.000.000.000
III	Các khoản cho vay	1.983.241.941.512	-	(128.377.907.971)	1.854.864.033.541	1.411.164.256.650	-	(117.640.814.286)	1.293.523.442.364
	Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	1.906.848.373.927	-	(128.377.907.971)	1.778.470.465.956	1.322.642.926.915	-	(117.640.814.286)	1.205.002.112.629
	Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	76.393.567.585	-	-	76.393.567.585	88.521.329.735	-	-	88.521.329.735
	Tổng cộng	2.524.604.517.599	-	(144.019.306.268)	2.380.585.211.331	2.359.819.124.959	29.333.619	(128.265.116.571)	2.231.583.342.007

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose và HNX thì giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại các công ty chứng khoán khác hoặc ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu do không có giá tham khảo.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính này không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá thị trường.

4. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỐ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31/12/2018	01/01/2018
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	1.014.646.500	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	7.776.191.779	19.712.138.900
Phải thu lãi cho vay nghiệp vụ margin	13.563.985.816	5.419.194.229
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	782.711.734	925.335.175
Phải thu khác	164.082.899	207.457.955
Cộng	23.301.618.728	26.264.126.259

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.796.133.058	2.094.396.054
- Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	364.507.139	224.776.090
- Chi phí công cụ, dụng cụ	139.828.550	54.534.982
- Chi phí chờ phân bổ khác	2.291.797.369	1.815.084.982
Chi phí trả trước dài hạn	2.652.233.677	6.644.647.857
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.431.331.069	5.179.280.980
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.220.902.608	1.465.366.877
Tổng cộng	5.448.366.735	8.739.043.911

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu năm	26.165.997.445	508.269.510	94.601.654	26.768.868.609
Tăng trong năm	9.368.580.334	-	-	9.368.580.334
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	35.534.577.779	508.269.510	94.601.654	36.137.448.943
Khấu hao lũy kế				
Đầu năm	18.787.586.977	508.269.510	94.601.654	19.390.458.141
Tăng trong năm	3.820.974.126	-	-	3.820.974.126
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	22.608.561.103	508.269.510	94.601.654	23.211.432.267
Giá trị còn lại				
Đầu năm	7.378.410.468	-	-	7.378.410.468
Cuối năm	12.926.016.676	-	-	12.926.016.676

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Đầu năm	19.072.579.418	320.234.320	19.392.813.738
Tăng trong năm	15.629.412.000	151.000.000	15.780.412.000
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	34.701.991.418	471.234.320	35.173.225.738
Khấu hao lũy kế			
Đầu năm	14.418.927.082	320.234.320	14.739.161.402
Tăng trong năm	2.559.033.005	49.958.331	2.608.991.336
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	16.977.960.087	370.192.651	17.348.152.738
Giá trị còn lại			
Đầu năm	4.653.652.336	-	4.653.652.336
Cuối năm	17.724.031.331	101.041.669	17.825.073.000

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí mua sắm xây dựng phần mềm chứng khoán phái sinh	-	7.814.706.000
Chi phí nâng cấp hệ thống Network Devices	-	7.937.928.900
Chi phí mua sắm xây dựng phần mềm chứng quyền	92.137.500	-
Cộng	92.137.500	15.768.634.900

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**9.1 Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược		
- <i>Đặt cọc thuê văn phòng</i>	2.774.918.990	2.451.254.370
- <i>Ký cược, ký quỹ dài hạn khác</i>	13.000.000	13.000.000
Cộng	2.787.918.990	2.464.254.370

9.2 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền nộp ban đầu	48.688.241	48.688.241
Tiền nộp bổ sung	9.804.278.670	7.811.322.243
Tiền lãi được phân bổ trong năm	2.223.580.176	1.649.220.420
Cộng	12.076.547.087	9.509.230.904

9.3 Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	-
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi được phân bổ trong năm	11.414.975	-
Cộng	10.011.414.975	-

10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm 2018	Năm 2017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.953.415.012	1.224.223.592
Số dư đầu kỳ	6.107.400.108	9.767.075.059
- Các khoản chi phí trích trước	(9.767.075.059)	(6.121.117.962)
- Hoàn nhập chi phí trích trước	5.046.429.631	-
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.386.754.680	3.645.957.097
Cộng	20%	20%
Thuế suất	277.350.936	729.191.420
Phát sinh trong kỳ	2.230.765.948	1.953.415.012
Tổng cộng	2.230.765.948	1.953.415.012

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Korea Investment Holdings Co., Ltd (1)	465.100.000.000	465.100.000.000	796.600.000.000	796.600.000.000
Ngân Hàng TMCP An Bình - CN. Tp. HCM	-	-	100.001.100.000	100.001.100.000
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN (BIDV) (2)	25.000.000.000	25.000.000.000	210.100.000.000	210.100.000.000
Cộng	490.100.000.000	490.100.000.000	1.106.701.100.000	1.106.701.100.000

11.1. Khoản vay từ Korea Investment Holdings Co., Ltd. theo thỏa thuận vay ngày 06 tháng 11 năm 2018, số dư nợ vay là 20.000.000 USD, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 4,60%/năm, được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty.

11.2. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa theo hợp đồng thấu chi số 05/2018/1726877/HĐTC ngày 04/12/2018 với hạn mức thấu chi 157 tỷ đồng. Thời hạn vay 01 tháng, lãi suất vay 7%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này chi tiết theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 05/2018/1726877/HĐCC ngày 04/12/2018.

12. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mua chứng khoán chờ thanh toán	185.838.889.966	171.507.163.701
Cộng	<u>185.838.889.966</u>	<u>171.507.163.701</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.886.829.711	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.531.186.069	3.234.259.012
Các loại thuế khác	407.813.132	176.488.287
Cộng	<u>6.825.828.912</u>	<u>3.410.747.299</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	3.299.582.466	5.700.648.169
Các khoản chi phí phải trả khác	2.702.847.876	4.066.426.890
Cộng	<u>6.002.430.342</u>	<u>9.767.075.059</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	189.701.100	111.276.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	189.701.100	111.276.600
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	<u>189.701.100</u>	<u>111.276.600</u>
Mệnh giá: 10.000 đồng/cp		

15.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Đầu năm	270.295.769	(2.132.186.060)
Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	69.181.202.691	2.402.481.829
Phân phối lợi nhuận	6.918.120.270	-
- Trích quỹ dự trữ vốn điều lệ	3.459.060.135	-
- Trích quỹ phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.459.060.135	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-
Cuối năm	<u>62.533.378.190</u>	<u>270.295.769</u>

16. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.228.080.000	62.390.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	213.900.000	-
Cộng	<u>5.441.980.000</u>	<u>62.390.000</u>

17. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	20.000	2.330.000
Cộng	<u>20.000</u>	<u>2.330.000</u>

18. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.221.034.820.000	2.684.311.200.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	886.330.000	2.319.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	116.163.800.000	106.650.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	41.970.780.000	41.970.780.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	106.028.920.000	86.399.870.000
Cộng	<u>4.486.084.650.000</u>	<u>2.921.650.850.000</u>

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	1.301.420.000	16.188.620.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ.	-	-
Cộng	<u>1.301.420.000</u>	<u>16.188.620.000</u>

20. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	257.480.911.900	82.838.861.846
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	209.986.650.487	70.155.777.728
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	46.568.324.913	12.624.227.618
1.3. Phải trả Nhà đầu tư chờ xử lý về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	925.936.500	58.856.500
2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư	4.268.797.696	-
2.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư	2.978.408.669	-
2.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư	1.290.389.027	-
3. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	18.249.321.238	-
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.	22.429.121.734	89.082.042.199
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	20.320.707.234	87.932.569.699
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	2.108.414.500	1.149.472.500
Cộng	302.428.152.568	171.920.904.045

21. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	1.332.433.000	1.332.435.000
Cộng	1.332.433.000	1.332.435.000

: V\A
H\O
H\U
H\U

22. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	233.285.766.390	158.088.347.427
<i>Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>230.307.357.721</i>	<i>158.088.347.427</i>
<i>Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phái sinh</i>	<i>2.978.408.669</i>	-
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	49.967.128.440	13.773.700.118
<i>Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>48.676.739.413</i>	<i>13.773.700.118</i>
<i>Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phái sinh</i>	<i>1.290.389.027</i>	-
Phải trả Nhà đầu tư chờ xử lý về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	925.936.500	58.856.500
Cộng	284.178.831.330	171.920.904.045

23. PHẢI TRẢ GỐC, LÃI VÀ CỔ TỨC CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	1.332.433.000	1.332.435.000
Cộng	1.332.433.000	1.332.435.000

24. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
1. Phải trả nghiệp vụ margin.	1.906.848.373.927	1.322.642.926.915
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	76.393.567.585	88.521.329.735
Cộng	1.983.241.941.512	1.411.164.256.650

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUẢ LÃI LỖ

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	17.569.808	922.932
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.322.056.600	125.931.157
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	545.768.103	9.498.471
Cộng	1.885.394.511	136.352.560

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm 2018	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm 2017
	Lãi bán cổ phiếu					
1	Cổ phiếu niêm yết	1.886	50.401.400	32.831.592	17.569.808	922.932
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Cộng	1.886	50.401.400	32.831.592	17.569.808	922.932
	Lỗ bán cổ phiếu					
1	Cổ phiếu niêm yết	104.606	11.856.344.400	12.480.191.130	(623.989.430)	(110.429.362)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Cộng	104.606	11.856.344.400	12.480.191.130	(623.989.430)	(110.429.362)

2. LÃI TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	51.047.291.571	76.577.861.115
Cộng	51.047.291.571	76.577.861.115

3. LÃI TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi từ cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	117.989.012.367	52.488.637.247
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	4.485.889.834	4.101.514.271
Cộng	122.474.902.201	56.590.151.518

4. CHÊNH LỆCH TĂNG/GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
				Cuối năm	Đầu năm		
I. FVTPL							
	Cổ phiếu niêm yết	37.834.581.782	32.817.485.770	(5.017.096.012)	29.333.619	1.322.056.600	6.368.486.231
1	Sàn Hà Nội	5.292.037	4.708.800	(583.237)	6.886.758	527.790	1.111.027
2	Sàn Hồ Chí Minh	37.823.547.191	32.808.936.270	(5.014.610.921)	24.679.951	1.320.691.296	6.364.635.836
3	Hủy niêm yết	2.513.133	2.780.000	266.867	567.500	749.400	482.533
4	Upcom	3.229.421	1.060.700	(2.168.721)	(2.800.590)	88.114	2.256.835
	Cổ phiếu chưa niêm yết	13.527.994.305	2.903.573.136	(10.624.302.285)	(10.624.302.285)	-	-
1	Công ty Cổ phần Lạc Việt	2.854.044.505	2.029.720.285	(8.050.176.000)	(8.050.176.000)	-	-
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May	10.080.000.000	-	(593.949.800)	(593.949.800)	-	-
3	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	593.949.800	873.852.851	(1.980.176.485)	(1.980.176.485)	-	-
	Tổng cộng	51.362.576.087	35.721.058.906	(15.641.398.297)	(10.594.968.666)	1.322.056.600	6.368.486.231

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018	Năm 2017
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính	10.737.093.685	57.102.275.239
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	29.912.992.834	28.442.295.403
Chi phí hoạt động tự doanh	729.935.033	390.599.506
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	79.131.010.404	53.372.864.918
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.394.067.477	1.740.744.573
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	807.125.384	1.245.918.666
Cộng	123.712.224.817	142.294.698.305

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	23.955.419.820	19.068.150.364
Chi phí dụng cụ văn phòng	4.505.711.318	2.139.253.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.429.965.462	3.502.993.626
Chi phí thuê, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.503.423.864	20.276.191.116
Chi phí bằng tiền khác	13.508.616.570	11.661.376.061
Cộng	70.911.137.034	56.655.964.834

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	87.338.703.345	7.277.008.336
Điều chỉnh	4.835.554.604	20.741.581.299
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	16.470.454.366	26.872.197.732
- Các khoản chi phí trích trước	6.107.400.108	9.767.075.059
- Chi phí lãi vay bị khống chế	3.518.973.486	15.962.389.625
- Chênh lệch giá đánh giá lại các TSTC FVTPL	6.368.486.231	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác (chi phí không được trừ)	475.594.541	1.142.733.048
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(11.634.899.762)	(6.130.616.433)
- Hoàn nhập chi phí trích trước	(9.767.075.059)	(6.121.117.962)
- Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(545.768.103)	(9.498.471)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	(1.322.056.600)	-
Lỗ được chuyển	-	28.018.589.635
Thu nhập tính thuế	<u>92.174.257.949</u>	<u>-</u>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	18.434.851.590	5.603.717.927
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>18.434.851.590</u>	<u>5.603.717.927</u>

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.181.202.691	2.402.481.829
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.181.202.691	2.402.481.829
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	154.893.514	111.276.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>447</u>	<u>22</u>

VII. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền, các khoản tiền gửi và các khoản cho vay) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, khoản cho vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2018		
VND	+100	21.772.604.897
VND	-100	(21.772.604.897)
Năm 2017		
VND	+100	13.276.290.412
VND	-100	(13.276.290.412)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 35.721.177.790 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

2. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro trung về tín dụng.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

3. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Vay ngắn hạn	-	490.100.000.000	490.100.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	185.838.889.966	-	185.838.889.966
Chi phí phải trả	6.002.430.342	-	6.002.430.342
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.579.682	-	10.579.682
Cộng	191.851.899.990	490.100.000.000	681.951.899.990
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Vay ngắn hạn	-	1.106.701.100.000	1.106.701.100.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	171.507.163.701	-	171.507.163.701
Chi phí phải trả	9.767.075.059	-	9.767.075.059
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.755.334	-	37.755.334
Cộng	181.311.994.094	1.106.701.100.000	1.288.013.094.094

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại thời điểm gần với thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đáng giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

5. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Korea Investment Holdings Co., Ltd (1)	Vay ngắn hạn (20.000.000 USD)	465.100.000.000
	Lãi vay phải trả	3.282.459.178

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm là 13.449.105.207 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Công ty mẹ
Korea Investment Holdings Co., Ltd	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM Viet Nam Growth Equity Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM Viet Nam Ipo Private Trust 1	Liên quan với công ty mẹ
KIM Investment Funds- KIM Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ

Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 chi tiết như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Korea Investment Holdings Co., Ltd	Trả nợ gốc vay (35.000.000 USD)	809.600.000.000
	Lãi vay đã trả	30.915.667.407
	Môi giới mua và bán chứng khoán	1.297.648.037.000
	Doanh thu phí môi giới	1.946.467.730
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	1.811.268.627.500
	Doanh thu phí môi giới	2.716.900.297
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	Môi giới mua và bán chứng khoán	283.427.146.420
	Doanh thu phí môi giới	425.140.255
KITMC Vietnam Growth Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	271.823.084.500
	Doanh thu phí môi giới	407.734.322
KIM Vietnam Growth Equity Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	11.314.271.791.000
	Doanh thu phí môi giới	16.971.399.716
KIM Investment Funds- KIM Vietnam Growth Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	239.924.573.100
	Doanh thu phí môi giới	359.886.535
KITMC Worldwide China Vietnam Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	23.295.970.000
	Doanh thu phí môi giới	34.943.922
KIM Viet Nam Ipo Private Trust 1	Môi giới mua và bán chứng khoán	17.464.886.000
	Doanh thu phí môi giới	26.197.320

6. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận môi giới và dịch vụ khách hàng, bộ phận cho vay ký quỹ, bộ phận kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Năm 2017			
Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	67.625.693.259	53.372.864.918	14.252.828.341
Cho vay ký quỹ	56.590.151.518	85.544.570.642	(28.954.419.124)
Kinh doanh nguồn vốn	76.577.861.115	-	76.577.861.115
Các bộ phận khác	3.366.280.813	3.488.617.085	(122.336.272)
Cộng	204.159.986.705	142.406.052.645	61.753.934.060

Năm 2018			
Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	120.919.364.068	79.131.010.404	41.788.353.664
Cho vay ký quỹ	122.474.902.201	40.650.086.519	81.824.815.682
Kinh doanh nguồn vốn	51.047.291.571	-	51.047.291.571
Các bộ phận khác	4.320.806.596	10.923.603.555	(6.602.796.959)
Cộng	298.762.364.436	130.704.700.478	168.057.663.958

7. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 12 tháng 03 năm 2019



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG